

Số /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO
(lần 2)

THÔNG TƯ

Hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về phương pháp định giá và quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo

phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan thực hiện sản xuất và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá

Giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia được xác định đảm bảo:

1. Chi phí thực tế hợp lý để hoàn thành một đơn vị khối lượng dịch vụ sự nghiệp công quy định trong quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia.
2. Phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trạng thái kỹ thuật của từng công trình, hoặc từng hạng mục công việc cụ thể.
3. Phù hợp với tình hình thị trường nơi thi công và khối lượng, chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.
4. Không tính trong giá dịch vụ sự nghiệp công các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo.

Điều 4. Nội dung chi ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

Nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước cấp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt và giám sát thực hiện bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.
2. Sửa chữa công trình đường sắt.
3. Quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt.
4. Quản lý công tác đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công (nếu có).
5. Công tác khác liên quan gồm: Quan trắc, kiểm định, thẩm tra, thẩm định, giám sát thi công, tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, kiểm toán, quyết toán và tư vấn khác (trong trường hợp công trình thực hiện có yêu cầu hoặc khi cần thiết).

Điều 5. Kết cấu và phương pháp xác định giá dịch vụ sự nghiệp công

1. Kết cấu giá đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng

đường sắt thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp xác định giá đối với công tác bảo dưỡng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với công tác sửa chữa và công tác khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, quản lý công tác đặt hàng, giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên và các chi phí có liên quan khác thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

Điều 6. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Nội dung chi phí:

- a) Lập, quản lý, lưu trữ và cập nhật hồ sơ kết cấu hạ tầng đường sắt;
- b) Lập, điều chỉnh kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- c) Tổ chức công tác kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;
- d) Kiểm kê, báo cáo về kết cấu hạ tầng đường sắt;
- đ) Tổ chức, thực hiện rà soát, phân loại tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt (nếu có);
- e) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường sắt;
- g) Mua bảo hiểm cháy, nổ đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bắt buộc phải mua bảo hiểm cháy nổ;
- h) Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được xác định trên cơ sở định mức được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt trong năm 2021 khi định mức chưa ban hành được xác định như sau:

a) Cho phép xác định chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt bằng chi phí bình quân 03 năm gần nhất theo số liệu báo cáo của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở báo cáo quyết toán đã được phê duyệt để lập, phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì kết cấu hạ tầng hạ tầng giao thông đường sắt;

b) Chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt xác định tại điểm a khoản này là giá tạm tính để ký hợp đồng đặt hàng với đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Giá trị quyết toán chi phí quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt theo định mức xây dựng được cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 7. Chi phí quản lý công tác đặt hàng và chi phí khác

1. Chi phí quản lý công tác đặt hàng

a) Chi phí quản lý công tác đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) là chi

phí cho công tác quản lý của cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

b) Chi phí quản lý công tác đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại Bảng 1 Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này nhân với tổng kinh phí bảo dưỡng thường xuyên chưa có thuế giá trị gia tăng;

c) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công chỉ được sử dụng chi phí này khi không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoạt động cho công tác đặt hàng.

2. Chi phí khác trong công tác bảo trì

a) Nội dung chi phí gồm: Chi phí quan trắc, kiểm định, thẩm tra, thẩm định, giám sát thi công, tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, kiểm toán, quyết toán và tư vấn khác (trong trường hợp công trình thực hiện có yêu cầu hoặc khi cần thiết) của dịch vụ sự nghiệp công;

b) Phương pháp xác định: Chi phí khác trong công tác bảo trì được tính riêng cho từng nhiệm vụ cụ thể và thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 8. Chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên

1. Nội dung chi phí

a) Kiểm tra hồ sơ pháp lý và các điều kiện để thực hiện bảo dưỡng công trình;

b) Kiểm tra, chấp thuận hệ thống quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình của nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và của đơn vị thực hiện bảo dưỡng công trình;

c) Kiểm tra, chấp thuận vật tư, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, linh kiện đưa vào công trình;

d) Kiểm tra và giám sát chất lượng công việc bảo dưỡng công trình;

đ) Tổ chức nghiệm thu, xác nhận khối lượng bảo dưỡng công trình;

e) Kiểm tra và xác nhận khối lượng, chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, linh kiện đưa vào công trình cứu chữa, khắc phục bước 1 hậu quả lụt, bão, sự cố, thiên tai và cứu nạn;

g) Công việc khác về công tác quản lý, bảo trì công trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Phương pháp xác định

Chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại Bảng 2 Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này nhân với tổng kinh phí bảo dưỡng thường xuyên chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 9. Sử dụng các định mức trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

1. Việc xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải sử dụng hệ thống định mức được các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Trường hợp cần phải xây dựng định mức cho các công việc không có trong hệ thống định mức hoặc điều chỉnh các định mức đã được công bố để phù hợp với biện pháp thi công, yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật, điều kiện thi công của công trình thì cơ quan lập giá dịch vụ sự nghiệp công tổ chức xây dựng hoặc điều chỉnh và được phép thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định để xây dựng mới hoặc điều chỉnh định mức trình Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định giá

Đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ Giao thông vận tải quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính và gửi quyết định giá đến Bộ Tài chính để theo dõi giám sát.

Điều 11. Thời điểm quyết định giá

1. Việc quyết định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được thực hiện sau khi dự toán chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính giao cho Bộ Giao thông vận tải.

2. Cơ quan được giao lập giá dịch vụ sự nghiệp công trình cấp có thẩm quyền phương án giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch.

3. Thời hạn thẩm định và quyết định phương án giá thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá và văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).

Điều 12. Điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng

Việc điều chỉnh giá hợp đồng đặt hàng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và phải được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 13. Kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá

1. Việc kiểm tra chấp hành các quy định về quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử phạt cụ thể, trình tự, thủ tục xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2020, thay thế Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTC-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải và tài Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.

2. Giao Cục Đường sắt Việt Nam chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, hoàn chỉnh hệ thống định mức đối với công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trước ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Đông

PHỤ LỤC SỐ 01

**Kết cấu giá dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo dưỡng
kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên công trình:

Thời điểm lập:

TT	Nội dung	Cách tính	Giá trị	Ký hiệu
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL} \times K_{nc}$		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times K_m$		M
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NC+M		T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	NC x tỷ lệ		C
2	Chi phí một số công việc chưa tính đủ khi thực hiện bảo dưỡng công trình	T x 1%		TT
	Cộng chi phí gián tiếp			GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+GT) x 6%		TL
	Giá dịch vụ sự nghiệp công trước thuế	(TT + GT + TL)		G^{TT}
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G^{TT} \times T^{GTGT}$		GTGT
	Giá dịch vụ sự nghiệp công sau thuế	$G^{TT} + GTGT$		G

Người lập

(ký, họ tên)

Người chủ trì

(ký, họ tên)

Trong đó:

- Q_j là khối lượng công tác bảo trì thứ j .
- D_j^{vl} , D_j^{nc} , D_j^m là chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trong đơn giá xây dựng chi tiết của công trình đối với công tác bảo trì thứ j .
- Chi phí vật liệu (D_j^{vl}), chi phí nhân công (D_j^{nc}), chi phí máy và thiết bị thi công (D_j^m) trong đơn giá chi tiết được tính toán và tổng hợp theo Phụ lục số 02 của Thông tư này.
- K_{nc} , K_m là hệ số điều chỉnh nhân công, hệ số điều chỉnh máy thi công (nếu có).

PHỤ LỤC SỐ 02

Phương pháp xác định giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Chi phí nguyên, vật liệu, năng lượng (sau đây gọi chung là vật liệu)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (V_i \times G_i^{vl}) \times (1 + K^{vl})$$

Trong đó:

- V_i : Lượng vật liệu thứ i ($i= 1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác bảo trì trong định mức dự toán xây dựng công trình.

- G_i^{vl} : Giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i= 1 \div n$) và phải đảm bảo nguyên tắc:

+ Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình.

+ Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp.

+ Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

- K^{vl} là hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

-- Đối với các loại vật liệu có trong thị trường trong nước:

Vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc nêu trên;

Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở:

+ Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường);

+ Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

- Đối với các loại vật liệu phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật

liệu phải được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập phương án giá.

2. Chi phí nhân công: Xác định theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tiền lương.

3. Chi phí máy, thiết bị thi công

Chi phí máy được xác định bằng công thức sau:

$$M = \sum_{i=1}^n (M_i \times g_i^{MTC}) (1 + K^{MTC})$$

Trong đó:

- M_i : Lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một khối lượng công việc quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- g_i^{MTC} : Giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công thứ i ($i=1 \div n$) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- K^{MTC} : Hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị chính quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật.

- Giá ca máy sử dụng để tính toán là giá chưa bao gồm thuế giá trị tăng.

4. Chi phí chung

a) Chi phí chung gồm:

- Chi phí quản lý tại doanh nghiệp, là chi phí quản lý của doanh nghiệp phân bổ cho công trình, gồm các chi phí: lương cho ban điều hành; lương cho người lao động; chi trả trợ cấp mất việc; chi phí đóng bảo hiểm cho người lao động theo quy định; chi phí phúc lợi; chi phí bảo trì văn phòng và các phương tiện; chi phí tiện ích văn phòng; chi phí thông tin liên lạc và giao thông đi lại; chi phí sử dụng tiện ích điện, nước; chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí quảng cáo; chi phí xã hội; chi phí tặng, biếu, từ thiện; chi phí thuê đất, văn phòng và chỗ ở; chi phí khấu hao; khấu hao chi phí nghiên cứu thử nghiệm; khấu hao chi phí phát triển; thuế, lệ phí, phí theo quy định; bảo hiểm tổn thất; chi phí bảo đảm hợp đồng; các chi phí khác.

- Chi phí điều hành sản xuất tại công trường là toàn bộ chi phí cho bộ máy quản lý của doanh nghiệp tại công trường, gồm các chi phí: chi phí quản lý lao động; điện nước tại công trường, chi phí huấn luyện an toàn; lương và phụ cấp cho người lao động bao gồm lương và các loại phụ cấp cho cán bộ, nhân viên tại văn phòng hiện trường; v.v...

- Chi phí bảo hiểm của người lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Chi phí chung được xác định bằng chi phí nhân công nhân với tỷ lệ chi

phí chung được xác định theo bảng sau:

Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp	≤ 15 tỷ đồng	≤ 100 tỷ đồng	> 100 tỷ đồng
Tỷ lệ chi phí chung	66%	60%	56%

Trường hợp quy mô chi phí nhân công nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng này thì định mức chi phí chung (Kc) được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$K_c = K_b - \frac{K_b - K_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- + Gt: chi phí nhân công trong phương án giá đang cần xác định;
- + Ga: giá trị chi phí nhân công cận trên giá trị cần tính định mức;
- + Gb: giá trị chi phí nhân công cận dưới giá trị cần tính định mức;
- + Ka: Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với Ga;
- + Kb: Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với Gb.

Đối với các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão; ứng phó thiên tai, thảm họa: Nếu phát sinh các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định (*nằm ngoài chi phí nhân công đã được quy định tại điểm 2 của phụ lục này*) thì chi phí chung sau khi xác định theo tỷ lệ nêu trên được bổ sung thêm các khoản chi phí đài ngộ cho các lực lượng tham gia theo quy định.

c) Đối với các công trình tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được Điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giá quyết định tùy Điều kiện cụ thể của sản phẩm công ích.

6. Chi phí một số công việc chưa tính đủ khi thực hiện bảo dưỡng công trình:

Nội dung chi phí bao gồm các công tác: Di chuyển lực lượng lao động, máy thiết bị trong nội bộ công trường; chi phí an toàn lao động; đảm bảo giao thông; chi phí bảo vệ cho người lao động và môi trường xung quanh; chi phí thí nghiệm vật tư, vật liệu; bơm nước, vét bùn không thường xuyên.

Chi phí này được xác định bằng tỷ lệ 1% trên chi phí trực tiếp.

7. Thu nhập chịu thuế tính trước:

Được xác định bằng tỷ lệ 6% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

8. Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 03**Phương pháp xác định mức chi phí quản lý công tác đặt hàng và định mức chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1. Định mức chi phí quản lý công tác đặt hàng:

Tổng kinh phí bảo dưỡng thường xuyên (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	200	500	1.000	2.000	5.000
Tỷ lệ chi phí (%)	1,607	1,290	1,056	0,910	0,606

Bảng 2. Định mức chi phí giám sát công tác bảo dưỡng thường xuyên:

Tổng kinh phí bảo dưỡng thường xuyên (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	200	500	1.000	2.000	5.000
Tỷ lệ chi phí (%)	1,272	1,003	0,731	0,636	0,550

Trường hợp quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí tại các Bảng trên thì định mức chi phí tỷ lệ % (K_c) được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$K_c = K_b - \frac{K_b - K_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- G_t : chi phí trong phương án giá đang cần xác định;
- G_a : giá trị chi phí cận trên giá trị cần tính định mức;
- G_b : giá trị chi phí cận dưới giá trị cần tính định mức;
- K_a : Định mức tỷ lệ chi phí (%) tương ứng với G_a ;
- K_b : Định mức tỷ lệ chi phí (%) tương ứng với G_b .